

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP
DẦU KHÍ**

(Thành lập tại nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

**Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2012**



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Vũ Xuân Lũng	Chủ tịch
Ông Phùng Tuấn Hà	Ủy viên
Ông Nguyễn Sĩ Đàm	Ủy viên
Ông Lê Thuận Khương	Ủy viên
Ông Phạm Quang Huy	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phùng Tuấn Hà	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Sĩ Long	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 3 năm 2013)
Ông Vũ Tiến Dương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Anh Dũng	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thị Hồng Điệp	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phùng Tuấn Hà
Tổng Giám đốc

Ngày 09 tháng 3 năm 2013

Số: 572 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cùng với các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 09 tháng 3 năm 2013, từ trang 3 đến trang 29. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 1, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Khúc Thị Lan Anh
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0036/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 09 tháng 3 năm 2013
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Hoàng Văn Kiên
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 1130/KTV

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1

Báo cáo tài chính riêng

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		864.598.820.015	641.963.391.614
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	368.738.035.739	99.849.241.355
1. Tiền	111		83.741.901.742	88.949.241.355
2. Các khoản tương đương tiền	112		284.996.133.997	10.900.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		18.376.791.095	18.376.791.095
1. Đầu tư ngắn hạn	121	6	49.900.000.000	49.900.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129	7	(31.523.208.905)	(31.523.208.905)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		422.218.952.305	391.339.580.476
1. Phải thu khách hàng	131		95.226.748.657	66.066.421.422
2. Trả trước cho người bán	132		9.624.244.947	4.577.516.002
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	8	315.130.198.652	204.918.018.278
4. Các khoản phải thu khác	135		3.852.160.049	119.847.884.774
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.614.400.000)	(4.070.260.000)
IV. Hàng tồn kho	140		23.731.891.654	84.122.531.956
1. Hàng tồn kho	141	9	23.731.891.654	84.122.531.956
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		31.533.149.222	48.275.246.732
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		134.675.808	45.000.000
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		30.504.746.560	47.997.201.766
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		71.200.711	71.200.711
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		822.526.143	161.844.255
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+250+260)	200		754.904.811.568	909.187.877.288
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	18.930.229.527
1. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	18.930.229.527
II. Tài sản cố định	220		134.187.987.139	143.730.529.393
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	33.318.917.931	30.716.264.856
- Nguyên giá	222		72.503.177.860	64.049.449.901
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(39.184.259.929)	(33.333.185.045)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	100.146.498.537	100.264.961.541
- Nguyên giá	228		100.680.022.269	100.623.664.269
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(533.523.732)	(358.702.728)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	12	722.570.671	12.749.302.996
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		449.221.703.305	563.273.403.395
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	416.361.746.056	420.413.446.656
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252	14	30.859.957.249	30.859.957.249
3. Đầu tư dài hạn khác	258		2.000.000.000	112.000.000.000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		171.495.121.124	183.253.715.063
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	170.475.121.124	182.233.715.063
2. Tài sản dài hạn khác	268		1.020.000.000	1.020.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.619.503.631.583	1.551.151.268.902

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 01-DN

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	31/12/2011
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		406.499.936.368	380.220.247.618
I. Nợ ngắn hạn	310		396.804.591.610	363.332.898.194
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	16	117.989.145.264	50.027.681.743
2. Phải trả người bán	312		157.224.485.245	166.793.170.650
3. Người mua trả tiền trước	313		1.443.245.412	895.225.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17	2.688.931.575	6.349.349.569
5. Phải trả người lao động	315		14.222.098.137	12.492.674.687
6. Chi phí phải trả	316		1.858.888.554	562.296.753
7. Phải trả nội bộ	317		40.123.054.473	43.568.746.838
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		3.458.101.216	36.130.986.770
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		57.796.641.734	46.512.766.184
II. Nợ dài hạn	330		9.695.344.758	16.887.349.424
1. Phải trả dài hạn khác	333		9.695.344.758	-
2. Vay và nợ dài hạn	334		-	16.782.854.555
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	104.494.869
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		1.213.003.695.215	1.170.931.021.284
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	1.213.003.695.215	1.170.931.021.284
1. Vốn điều lệ	411		698.420.000.000	698.420.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		128.358.940.301	128.358.940.301
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		42.911.651.986	33.678.648.352
4. Cổ phiếu quỹ	414		(9.150.605.990)	(9.150.605.990)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			22.812.736
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		84.695.402.338	65.617.423.945
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		267.768.306.580	253.983.801.940
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.619.503.631.583	1.551.151.268.902

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN1. Ngoại tệ các loại
USD

31/12/2012

31/12/2011

874.274,43

493.137,08

Cao Thanh Hùng
Người lập biểu

Ngày 09 tháng 3 năm 2013

Đào Văn Đại
Kế toán trưởngPhùng Tuấn Hà
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2012	2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	1.627.057.661.110	1.445.696.071.577
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.627.057.661.110	1.445.696.071.577
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	1.516.030.688.147	1.337.416.232.195
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		111.026.972.963	108.279.839.382
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	225.390.954.355	279.895.166.250
7. Chi phí tài chính	22	23	42.119.606.711	85.239.592.183
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		42.072.134.309	89.522.500.352
8. Chi phí bán hàng	24		40.988.318.312	35.563.734.672
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		57.470.186.347	55.978.388.995
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		195.839.815.948	211.393.289.782
11. Thu nhập khác	31		3.870.524.538	63.230.778.380
12. Chi phí khác	32		1.700.687.973	8.939.928.379
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		2.169.836.565	54.290.850.001
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		198.009.652.513	265.684.139.783
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	13.138.374.296	17.024.742.432
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	24	-	2.591.873.071
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		184.871.278.215	246.067.524.280


Cao Thanh Hùng
 Người lập biểu

Ngày 09 tháng 3 năm 2013


Đào Văn Đại
 Kế toán trưởng


Phùng Tuấn Hà
 Tổng Giám đốc


Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Mẫu số B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	2012	2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	198.009.652.513	265.684.139.783
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.409.668.810	3.363.066.499
Các khoản dự phòng	03	(2.455.860.000)	(5.882.869.870)
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(225.621.205.032)	(129.732.608.968)
Chi phí lãi vay	06	42.072.134.309	89.522.500.352
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	16.414.390.600	222.954.227.796
Thay đổi các khoản phải thu	09	170.530.796.346	506.812.940.781
Thay đổi hàng tồn kho	10	60.390.640.302	(9.747.907.752)
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(45.213.880.784)	(368.842.870.672)
Thay đổi chi phí trả trước	12	8.539.378.603	160.370.886.719
Tiền lãi vay đã trả	13	(42.122.949.462)	(89.522.500.352)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(15.480.986.296)	(12.198.815.496)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(7.196.300.000)	(13.052.533.095)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	145.861.089.309	396.773.427.929
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.747.555.783)	(27.557.092.858)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	478.000.000	894.818.182
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (i)	25	(3.005.441.517)	(44.914.642.248)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	142.420.700.000	31.193.000.000
5. Thu lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	44.068.779.882	13.988.503.750
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	177.214.482.582	(26.395.413.174)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi mua lại cổ phiếu doanh nghiệp đã phát hành	32	-	(6.338.605.990)
2. Vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	778.675.676.093	1.035.680.983.864
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(708.566.837.600)	(1.489.956.605.285)
4. Tiền chi trả cổ tức	36	(124.295.616.000)	(111.297.279.400)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(54.186.777.507)	(571.911.506.811)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	268.888.794.384	(201.533.492.056)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	99.849.241.355	301.382.733.411
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	368.738.035.739	99.849.241.355

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Thông tin bổ sung phi tiền tệ:

(i) Khoản đầu tư trong năm vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu (PSV) không bao gồm khoản góp vốn bằng tài sản cố định hữu hình, quyền sử dụng đất và công cụ, dụng cụ với số tiền là 26.994.558.483 đồng, cụ thể:

Khoản mục	Giá trị vốn góp VND	Giá gốc VND
Tài sản cố định hữu hình	11.474.315.900	12.373.643.712
<i>Nguyên giá</i>	<i>11.474.315.900</i>	<i>15.904.359.951</i>
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	<i>-</i>	<i>(3.530.716.239)</i>
Chi phí trả trước dài hạn	15.520.242.583	3.219.215.336
<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>13.933.200.000</i>	<i>1.875.894.053</i>
<i>Công cụ, dụng cụ</i>	<i>1.587.042.583</i>	<i>1.343.321.283</i>
	26.994.558.483	15.592.859.048

**Cao Thanh Hùng**
Người lập biểu

Ngày 09 tháng 3 năm 2013

**Đào Văn Đại**
Kế toán trưởng**Phùng Tuấn Hà**
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005338 ngày 29 tháng 9 năm 2006 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh lần 13 số 0300452060 ngày 27 tháng 11 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp. Tổng Công ty được chuyển đổi từ Công ty Dịch vụ Du lịch Dầu khí, một công ty Nhà nước thành viên của Tập đoàn Dầu khí Quốc gia Việt Nam (gọi tắt là “Petro Việt Nam”).

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 105 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 123).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Tổng Công ty bao gồm: mua bán thiết bị viễn thông; đại lý du lịch; chế biến, mua bán nước sinh hoạt; sản xuất cồn thực phẩm, cồn công nghiệp, cồn nhiên liệu; kinh doanh chiết nạp khí hóa lỏng (không hoạt động tại trụ sở); cho thuê kho bãi, nhà xưởng, mặt bằng, văn phòng; kinh doanh nhà ở, văn phòng đại diện, kinh doanh bất động sản; mua bán thực phẩm, nhu yếu phẩm, hải sản; chế biến nông sản, lương thực (không sản xuất chế biến thực phẩm tươi sống tại trụ sở); mua bán máy móc, thiết bị ngành công nghiệp, vật tư, trang thiết bị văn phòng, thiết bị nghe nhìn, máy móc, thiết bị phục vụ vệ sinh công nghiệp; linh kiện sử dụng cho vỏ bình khí; bán buôn máy thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện; dịch vụ vui chơi giải trí (trừ karaoke, tổ chức đánh bạc); xây dựng nhà các loại; kinh doanh xăng dầu; điều hành tour du lịch; hoạt động xuất khẩu lao động, cung ứng lao động; dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch; sản xuất thức ăn gia súc (không hoạt động tại trụ sở); vệ sinh khu nhà và các công trình; quản lý bất động sản; cho thuê phương tiện vận tải; mua bán nông sản; mua bán lương thực; bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; bán buôn phân đạm, hóa chất dùng trong công nghiệp (trừ thuốc bảo vệ thực vật, hóa chất độc hại mạnh); mua bán nhiên liệu sinh học, khí CO₂, NH₃ (không hoạt động tại trụ sở); bán buôn nhựa tổng hợp, chất dẻo dạng nguyên sinh, hóa chất công nghiệp, tơ, sợi dệt; mua bán phương tiện vận tải, xe chuyên dùng; đại lý mua bán hàng hóa; sản xuất vỏ bình khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; duy tu, sửa chữa, gia công cơ khí - điện - nước và chống ăn mòn kim loại (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); đào tạo nghề; sản xuất nhiên liệu sinh học, khí CO₂, NH₃ (không hoạt động tại trụ sở); đại lý bán vé máy bay, tàu hỏa; dịch vụ đại lý tàu biển; dịch vụ đại lý vận tải đường biển; đại lý làm thủ tục hải quan; đại lý vận tải hàng hóa, kể cả dịch vụ liên quan đến hậu cần; dịch vụ kiểm đếm, giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu; dịch vụ môi giới hàng hải; vận tải đa phương thức quốc tế; sản xuất bao bì từ plastic (trừ tái chế phế thải); kinh doanh khách sạn; chế biến hải sản (không sản xuất chế biến thực phẩm tươi sống, gây ô nhiễm môi trường tại trụ sở); vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; lắp đặt các công trình dầu khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở); sửa chữa máy móc, thiết bị; bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; bán lẻ radio, cassette, tivi, loa, thiết bị âm thanh nổi, máy nghe nhạc, đầu video, đầu đĩa CD, DVD.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI**

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 179/2012/TT-BTC ("Thông tư 179") quy định việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201"). Thông tư 179 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012 và được áp dụng từ năm tài chính 2012. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10. Ảnh hưởng của việc Tổng Công ty áp dụng Thông tư 179 đến báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 được trình bày tại Thuyết minh số 4.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác, đầu tư dài hạn và tài sản tài chính khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Hàng tồn kho (Tiếp theo)**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Tổng Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2012 (%)
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 20
Máy móc, thiết bị	14,2 - 20
Phương tiện vận tải	14,2 - 20
Dụng cụ quản lý	25 - 33

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Tổng Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu để tạo ra doanh thu từ nghiệp vụ cho thuê hoạt động được ghi nhận ngay vào chi phí trong năm khi phát sinh.

Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê tài sản. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu khi ký hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là tám (08) năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản trả trước dài hạn (Tiếp theo)**

Khoản trả trước tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 m² sàn tại Tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá tiền thuê kho Hồ Nai - Đồng Nai được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê kho theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác. Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo phương pháp giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư (nếu có).

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con là các khoản đầu tư vào các đơn vị do Tổng Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Tổng Công ty có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được các lợi ích từ hoạt động này.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính tạm thời. Dự phòng sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư chưa lập dự phòng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tổng Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Ghi nhận doanh thu (Tiếp theo)**

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Trong năm, Tổng Công ty đã áp dụng phi hồi tố Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp thay thế Thông tư 201. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua tại ngày này do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông. Thông tư 179 quy định về ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và số dư các khoản mục tiền tệ phát sinh từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 về cơ bản là giống như hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10.

Nếu Tổng Công ty áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo VAS 10, số dư lợi nhuận chưa phân phối tại ngày 01 tháng 01 năm 2012 sẽ tăng 22.812.736 VND và lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 sẽ giảm 22.812.736 VND và khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” được phản ánh trong mục “Vốn chủ sở hữu” trên bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty tại ngày 01 tháng 01 năm 2012 sẽ không có số dư. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư 179 và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn theo VAS 10 sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Tổng Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các quỹ

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06/NQ-DVTHDK-DHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2012, Tổng Công ty sẽ trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2012 với tỷ lệ như sau:

Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6% lợi nhuận sau thuế
Quỹ đầu tư phát triển	10% lợi nhuận sau thuế
Quỹ dự phòng tăng vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt	694.921.339	656.471.900
Tiền gửi ngân hàng	83.046.980.403	88.292.769.455
Các khoản tương đương tiền (i)	284.996.133.997	10.900.000.000
	368.738.035.739	99.849.241.355

(i) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng ba tháng.

6. ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí (i)	39.500.000.000	39.500.000.000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí (i)	10.400.000.000	10.400.000.000
	49.900.000.000	49.900.000.000

(i) Theo Quyết định số 313/QĐ-DVTHDK-HĐQT và 314/QĐ-DVTHDK-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2011, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty quyết định sẽ giải thể Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Thương mại Dầu khí ("Petrosetco Trading") và Công ty TNHH Một thành viên Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí ("Petrosetco Sài Gòn") kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2012. Hiện tại, Petrosetco Trading và Petrosetco Sài Gòn đang trong quá trình quyết toán với cơ quan Thuế để hoàn thiện các thủ tục cho việc giải thể doanh nghiệp, năm 2012 không phát sinh hoạt động sản xuất kinh doanh. Theo đó, giá trị khoản đầu tư vào Petrosetco Trading và Petrosetco Sài Gòn sẽ được trình bày tại khoản mục "Đầu tư ngắn hạn" - mã số 121 thay vì khoản mục "Đầu tư vào công ty con" - mã số 251 trên bảng cân đối kế toán.

7. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ NGẮN HẠN

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí	29.882.192.415	29.882.192.415
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí	1.641.016.490	1.641.016.490
	31.523.208.905	31.523.208.905

8. PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

Thể hiện khoản phải thu các công ty con của Tổng Công ty, chi tiết xem Thuyết minh số 27.

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	10.975.647.848	-
Hàng hóa	12.756.243.806	84.122.531.956
	23.731.891.654	84.122.531.956

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện, vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2012	49.525.657.390	4.851.134.554	5.843.394.810	3.829.263.147	64.049.449.901
Mua trong năm	-	-	1.784.886.971	182.709.092	1.967.596.063
Đầu tư XDCB hoàn thành	16.806.692.045	-	-	-	16.806.692.045
Tăng khác	4.147.068.387	70.682.000	1.080.785.474	967.065.205	6.265.601.066
Thanh lý	-	-	(681.801.264)	-	(681.801.264)
Giảm do góp vốn (i)	(12.862.478.625)	(2.792.070.181)	-	(249.811.145)	(15.904.359.951)
Tại ngày 31/12/2012	57.616.939.197	2.129.746.373	8.027.265.991	4.729.226.299	72.503.177.860
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2012	27.308.352.545	2.398.495.868	2.088.678.457	1.537.748.175	33.333.185.045
Khấu hao trong năm	1.963.762.384	181.186.998	671.929.678	1.474.326.746	4.291.205.806
Tăng khác	3.536.560.780	31.806.896	1.080.785.474	922.956.510	5.572.109.660
Thanh lý	-	-	(481.524.343)	-	(481.524.343)
Giảm do góp vốn (i)	(2.961.825.953)	(516.175.264)	-	(52.715.022)	(3.530.716.239)
Tại ngày 31/12/2012	29.846.849.756	2.095.224.498	3.359.869.266	3.882.316.409	39.184.259.929
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2012	27.770.089.441	34.521.875	4.667.396.725	846.909.890	33.318.917.931
Tại ngày 31/12/2011	22.217.304.845	2.452.728.686	3.754.716.353	2.291.514.972	30.716.264.856

(i) Giá trị tài sản mang đi góp vốn tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu.

Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 37.939.994.140 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là 8.604.929.573 VND).

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2012	100.112.600.381	511.063.888	100.623.664.269
Tăng khác	-	56.358.000	56.358.000
Tại ngày 31/12/2012	100.112.600.381	567.421.888	100.680.022.269
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2012	-	358.702.728	358.702.728
Khấu hao trong năm	-	118.463.004	118.463.004
Tăng khác	-	56.358.000	56.358.000
Tại ngày 31/12/2012	-	533.523.732	533.523.732
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2012	100.112.600.381	33.898.156	100.146.498.537
Tại ngày 31/12/2011	100.112.600.381	152.361.160	100.264.961.541

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	2012	2011
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	12.749.302.996	6.952.877.838
Tăng trong năm	4.779.959.720	23.999.383.298
Kết chuyển sang tài sản cố định	16.806.692.045	13.347.369.059
Giảm khác trong năm	-	4.855.589.081
Tại ngày 31 tháng 12	722.570.671	12.749.302.996

Chi tiết theo công trình:

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Dự án Trần Khắc Chung và Lê Quang Định	202.211.970	202.211.970
Trung tâm Dịch vụ Dầu khí Dung Quất	-	12.026.732.325
Dự án 41D Vũng Tàu	31.579.510	31.579.510
Trung tâm Dịch vụ Dầu khí Vũng Tàu	488.779.191	488.779.191
	722.570.671	12.749.302.996

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Công ty con	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm	Hoạt động chính
			giữ	
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	Tp. HCM	94,67%	94,67%	Phân phối thiết bị điện tử viễn thông
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	Tp. HCM	100%	100%	Thương mại, dịch vụ
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí Hà Nội	Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	Vũng Tàu	70%	70%	Cung cấp dịch vụ
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	Quảng Ngãi	89%	89%	Thương mại và dịch vụ
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	Hà Nội	88,20%	88,20%	Quản lý, khai thác, vận hành tòa nhà
Công ty TNHH Petrosetco - SSG	Tp. HCM	51%	51%	Kinh doanh bất động sản
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	Tp. HCM	50%	50%	Thiết bị, linh kiện điện tử, thiết bị ngoại vi, phần mềm

Tổng Công ty sở hữu 50% vốn góp của Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh, tuy nhiên, Tổng Công ty có quyền bỏ đa số phiếu tại các cuộc họp của Hội đồng Quản trị của công ty này (3/5 thành viên Hội đồng Quản trị của công ty này là người đại diện của Tổng Công ty). Theo đó, Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh vẫn thuộc sự kiểm soát của Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY CON (Tiếp theo)

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty con như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	113.600.000.000	113.700.000.000
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	31.681.662.678	31.681.662.678
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí Hà Nội	30.362.282.732	30.362.282.732
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	64.341.999.232	47.893.699.232
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	95.230.000.000	95.230.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	66.160.637.417	66.160.637.417
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (i)	-	20.400.000.000
Công ty TNHH Petrosetco - SSG	9.985.163.997	9.985.163.997
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	5.000.000.000	5.000.000.000
	416.361.746.056	420.413.446.056

(i) Tổng Công ty đã chuyển nhượng phần vốn góp tương ứng với 2.040.000 cổ phần (51% vốn điều lệ) tại Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam (PSP) cho Công ty Cổ phần Phân đạm Cà Mau theo Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 27/2012/PETROSETCO/PVCFC ngày 22 tháng 10 năm 2012. Việc chuyển nhượng đã hoàn thành trong tháng 12 năm 2012.

14. ĐẦU TƯ VÀO CÁC CÔNG TY LIÊN KẾT

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Nhà Dầu khí	16.500.000.000	16.500.000.000
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	14.359.957.249	14.359.957.249
	30.859.957.249	30.859.957.249

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Nhà Dầu khí (PV-Building)	Quảng Ngãi	30	30	Quản lý và khai thác nhà ở
Công ty TNHH Kinh doanh Văn phòng Dầu khí	Bà Rịa-Vũng Tàu	24	24	Dịch vụ cho thuê văn phòng

Thông tin tài chính tóm tắt về các công ty liên kết của Tổng Công ty được trình bày như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tổng tài sản	414.064.270.967	511.638.552.905
Tổng nợ phải trả	281.023.189.422	383.057.312.138
Tài sản thuần	133.041.081.545	128.581.240.767
Phần tài sản thuần Công ty đầu tư vào công ty liên kết	35.611.862.007	34.638.828.662
	2012	2011
	VND	VND
Doanh thu	738.353.823.184	444.612.899.549
Lợi nhuận thuần	8.923.224.323	14.914.160.647
Lợi nhuận thuần từ khoản đầu tư vào công ty liên kết	2.362.998.920	3.905.209.555

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuê văn phòng (i)	168.314.405.579	176.592.976.755
Quyền sử dụng đất, công cụ, dụng cụ của khách sạn Holiday Mansion (ii)	-	3.413.205.790
Thuê kho Hồ Nai	2.160.715.545	2.227.532.518
	<u>170.475.121.124</u>	<u>182.233.715.063</u>

- (i) Phản ánh khoản trả trước cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam để thuê 2.619,37 m² sàn tại Tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010.
- (ii) Bao gồm giá trị tài sản mang đi góp vốn tại Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu với số tiền là 3.219.215.336 VND.

16. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (USD) (i)	107.989.145.264	16.444.747.400
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (VND) (i)	10.000.000.000	24.838.431.371
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	8.744.502.972
	<u>117.989.145.264</u>	<u>50.027.681.743</u>

- (i) Phản ánh khoản vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh dưới hình thức phát hành tín dụng thư. Các khoản vay của Tổng Công ty được thực hiện bằng đồng Việt Nam và đô la Mỹ với tổng hạn mức là 1.050 tỷ VND theo hình thức tín chấp. Lãi suất tiền vay được xác định theo lãi suất do ngân hàng công bố tại thời điểm giải ngân hoặc lãi suất điều chỉnh theo thỏa thuận. Số dư các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 bao gồm 10.000.000.000 VND và 5.191.786 USD.

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	346.501.102	723.091.347
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.973.990.904	4.316.602.904
Thuế thu nhập cá nhân	368.439.569	1.309.655.318
	<u>2.688.931.575</u>	<u>6.349.349.569</u>

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

Chi tiêu	Tại ngày	Số phải nộp	Số đã nộp	Tại ngày
	31/12/2011			31/12/2012
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	723.091.347	10.372.796.658	10.749.386.903	346.501.102
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.316.602.904	13.138.374.296	15.480.986.296	1.973.990.904
Thuế thu nhập cá nhân	1.309.655.318	2.379.055.269	3.320.271.018	368.439.569
Thuế, phí và lệ phí phải nộp khác	-	836.172.272	836.172.272	-
	<u>6.349.349.569</u>	<u>26.726.398.495</u>	<u>30.386.816.489</u>	<u>2.688.931.575</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tổng Công ty chỉ phát hành một loại cổ phần phổ thông không được hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Tổng Công ty.

Tổng số cổ phần làm cổ phiếu quỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 là 788.880 cổ phần với giá trị là 9.150.605.990 VND, trong năm không phát sinh giao dịch liên quan tới cổ phiếu quỹ.

	31/12/2012	31/12/2011
- Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng	69.842.000	69.842.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	69.842.000	69.842.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu quỹ	788.880	788.880
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	788.880	788.880
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	69.053.120	69.053.120
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	69.053.120	69.053.120
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300452060 điều chỉnh lần 13 ngày 27 tháng 11 năm 2012, vốn điều lệ của Tổng Công ty là 699 tỷ VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Vốn đã góp tại ngày			
	31/12/2012		31/12/2011	
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	246.092.850.000	35,24	246.092.850.000	35,24
Các cổ đông khác	452.327.150.000	64,76	452.327.150.000	64,76
	698.420.000.000	100	698.420.000.000	100

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1
Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-DN

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Thay đổi trong vốn chủ như sau

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2011	698.420.000.000	128.358.940.301	21.375.272.138	(2.812.000.000)	9.620.305.648	37.527.327.643	192.065.688.583	1.084.555.534.313
Tăng trong năm	-	-	12.303.376.214	-	(9.597.492.912)	28.090.096.302	173.215.392.757	204.011.372.361
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	246.067.524.280	246.067.524.280
Phân phối quỹ	-	-	12.303.376.214	-	-	23.994.781.302	(72.852.131.523)	(36.553.974.007)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá của năm trước	-	-	-	-	(9.620.305.648)	-	-	(9.620.305.648)
Chênh lệch tỷ giá tại thời điểm cuối năm	-	-	-	-	22.812.736	-	-	22.812.736
Tăng khác	-	-	-	-	-	4.095.315.000	-	4.095.315.000
Giảm trong năm	-	-	-	6.338.605.990	-	-	111.297.279.400	117.635.885.390
Mua lại cổ phiếu	-	-	-	6.338.605.990	-	-	-	6.338.605.990
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	-	111.297.279.400	111.297.279.400
Số dư tại ngày 31/12/2011	698.420.000.000	128.358.940.301	33.678.648.352	(9.150.605.990)	22.812.736	65.617.423.945	253.983.801.940	1.170.931.021.284
Tăng trong năm	-	-	9.233.003.634	-	(22.812.736)	19.077.978.393	138.080.120.640	166.368.289.931
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	184.871.278.217	184.871.278.217
Trích bổ sung quỹ 2011 (i)	-	-	-	-	-	611.971.127	(4.383.568.342)	(3.771.597.215)
Tạm trích quỹ 2012 (ii)	-	-	-	-	-	18.466.007.266	(42.407.589.235)	(14.708.578.335)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá của năm trước	-	-	-	-	(22.812.736)	-	-	(22.812.736)
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	124.295.616.000	124.295.616.000
Chia cổ tức trong năm (iii)	-	-	-	-	-	-	124.295.616.000	124.295.616.000
Số dư tại ngày 31/12/2012	698.420.000.000	128.358.940.301	42.911.651.935	(9.150.605.990)	-	84.095.402.339	267.768.366.586	1.113.903.695.215

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

- (i) Theo Nghị quyết số 12/NQ-DVTHDK ngày 27 tháng 4 năm 2011 của Đại hội đồng cổ đông, Tổng Công ty tạm trích Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng hoàn thành vượt kế hoạch từ lợi nhuận năm 2011 với số tiền tương ứng là 23.994.781.302 VND, 12.303.376.214 VND, 10.992.454.242 VND và 25.561.519.765 VND.

Theo Nghị quyết số 06/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2012, Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2011 vào Quỹ Đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng hoàn thành vượt kế hoạch với số tiền tương ứng là 24.606.752.429 VND, 12.303.376.214 VND, 14.764.051.457 VND và 25.561.519.765 VND.

Do vậy, số còn phải trích bổ sung của Quỹ Đầu tư phát triển và Quỹ khen thưởng, phúc lợi đã hạch toán vào Báo cáo tài chính năm 2012.

- (ii) Theo Nghị quyết số 06/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Đại hội đồng cổ đông, Tổng Công ty tạm phân phối Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ dự phòng bổ sung vốn điều lệ, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng hoàn thành vượt kế hoạch lợi nhuận từ lợi nhuận năm 2012 với số tiền tương ứng là 18.466.007.266 VND, 9.233.003.634 VND, 11.080.788.672 VND và 3.627.789.663 VND. Số chính thức sẽ được phê duyệt trong kỳ họp Đại hội đồng cổ đông năm 2013.

- (iii) Theo Nghị quyết số 06/NQ-DVTHDK-ĐHĐCĐ ngày 10 tháng 4 năm 2012, Đại hội đồng cổ đông Tổng Công ty quyết định mức chi trả cổ tức của năm 2011 với số tiền là 124.295.616.000 VND. Toàn bộ số cổ tức năm 2011 đã được thanh toán trong năm 2012.

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	2012	2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.541.395.859.664	1.364.003.871.139
Doanh thu cung cấp dịch vụ	85.661.801.446	81.692.200.438
	1.627.057.661.110	1.445.696.071.577

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	2012	2011
	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	1.497.926.758.995	1.319.713.984.617
Giá vốn cung cấp dịch vụ	18.103.929.152	17.702.247.578
	1.516.030.688.147	1.337.416.232.195

21. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	2012	2011
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	561.066.954	1.151.051.011
Chi phí nhân công	27.426.514.892	28.238.829.787
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.409.668.810	3.363.066.499
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.525.113.827	179.826.765.683
Chi phí khác bằng tiền	8.640.069.328	9.768.182.201
	116.562.433.811	222.347.895.181

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP ĐẦU KHÍ

Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2012	2011
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	74.615.265.147	127.911.768.277
Lãi chênh lệch tỷ giá	556.814.044	2.406.068.351
Lợi nhuận chuyển từ Công ty con	15.380.722.617	125.008.410.371
Cổ tức, lợi nhuận được chia	134.838.152.547	1.938.059.316
Lãi bán ngoại tệ	-	1.030.859.935
Thu nhập từ chuyển nhượng vốn	-	21.600.000.000
	225.390.954.355	279.895.166.250

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2012	2011
	VND	VND
Chi phí lãi vay	42.072.134.309	89.522.500.352
Lỗ chênh lệch tỷ giá	47.472.402	78.421.700
Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	-	(4.361.329.869)
	42.119.606.711	85.239.592.183

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2012	2011
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	198.009.652.513	265.684.139.783
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	<i>4.762.719.836</i>	<i>10.938.378.924</i>
- Các khoản chi phí không được khấu trừ	4.746.516.522	10.940.617.124
- (Lỗ)/Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại của khoản vay ngắn hạn tại cuối năm	16.203.314	(2.238.200)
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	<i>150.218.875.164</i>	<i>198.958.624.546</i>
- Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại của khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010	-	10.367.492.280
- Lợi nhuận chuyển về từ công ty con	15.380.722.617	125.008.410.371
- Cổ tức nhận được	134.838.152.547	1.938.059.316
- Thu nhập do đánh giá lại tài sản	-	61.644.662.579
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	52.553.497.185	77.663.894.161
Trong đó:		
<i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp 25% x 50%</i>	<i>-</i>	<i>19.129.848.864</i>
<i>Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp 25%</i>	<i>52.553.497.185</i>	<i>58.534.045.297</i>
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	13.138.374.296	17.024.742.432
Thuế thu nhập hoãn lại (i)	-	2.591.873.071
	13.138.374.296	19.616.615.503

- (i) Thuế thu nhập hoãn lại là khoản lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản vay ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2010. Năm 2011, Tổng Công ty không phát sinh khoản chênh lệch tỷ giá này nên số thuế hoãn lại năm 2010 được hoàn nhập.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

25. CÁC KHOẢN CAM KẾT**Cam kết thuê hoạt động**

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	20.746.567.413	21.437.325.390

Ngày 29 tháng 6 năm 2011, Tổng Công ty ký Phụ lục hợp đồng số 10020/2010/HĐ-DKVN thuê văn phòng làm việc và cho thuê với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam tại tòa nhà PetroVietnam số 1-5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tổng diện tích thuê giảm xuống còn 2.619,37 m² (ban đầu là 4.844,36 m²), thời gian thuê là 50 năm kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2010. Tổng số tiền Tổng Công ty phải trả cho Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (chưa bao gồm thuế GTGT) là 185.727.354.531 VND.

Ngày 12 tháng 7 năm 2011, Tổng Công ty ký thêm Hợp đồng thuê văn phòng làm việc và cho thuê số 6211/2011/HĐ-DKVN với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam, thuê thêm tầng 2 và một phần tầng 6 của tòa nhà PetroVietnam số 1-5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tổng diện tích thuê thêm là 2.224,99 m² số tiền thuê là 5.1174,77 Đô la Mỹ/ tháng (tương đương 1.065.868.110 VND/ tháng).

Ngày 29 tháng 11 năm 2012, Tổng Công ty ký Phụ lục sửa đổi bổ sung cho Hợp đồng thuê văn phòng làm việc và cho thuê số 6211/2011/HĐ-DKVN với Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Tổng diện tích thuê là 2.224,99 m², số tiền thuê là 934.494.800 VND/tháng, phụ lục hợp đồng có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2012.

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Tổng Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:

	<u>31/12/2012</u>	<u>31/12/2011</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trong vòng một năm	19.492.520.775	21.068.988.489
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	58.548.704.018	69.709.919.647
Sau năm năm	622.574.517.388	709.406.787.192
	<u>700.615.742.181</u>	<u>800.185.695.328</u>

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Tổng Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Tổng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Tổng Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Tổng Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	368.738.035.739	99.849.241.355
Phải thu khách hàng và phải thu khác	412.594.707.358	405.692.294.001
Đầu tư dài hạn	2.000.000.000	112.000.000.000
Tài sản tài chính khác	1.020.000.000	1.117.912.428
Tổng cộng	784.352.743.097	618.659.447.784
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	117.989.145.264	66.810.536.298
Phải trả người bán và phải trả khác	200.579.167.376	246.267.411.844
Chi phí phải trả	1.858.888.554	562.296.753
Tổng cộng	320.427.201.194	313.640.244.895

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Tổng Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Tổng Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Tổng Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Tổng Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm tài chính như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃU SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2012	31/12/2011	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	27.396.170.137	22.173.103.192	117.025.850.864	16.444.747.400

Phân tích độ nhạy của ngoại tệ

Tổng Công ty chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của đồng Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 10% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 10% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá đồng Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 10%, trong khi các biến số khác giữ nguyên không đổi, thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Tổng Công ty sẽ giảm/tăng các khoản tương ứng là 8.962.968.073 VND (2011: tăng/giảm 572.835.579 VND).

Quản lý rủi ro lãi suất

Tổng Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Tổng Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Tổng Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện trong bảng sau đây. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Tổng Công ty biến động như sau:

Độ nhạy tỷ giá	Tăng/(Giảm) số điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
		VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012		
VND	+200	(2.359.782.905)
VND	-200	2.359.782.905
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011		
VND	+200	(1.336.210.726)
VND	-200	1.336.210.726

Quản lý rủi ro về giá

Tổng Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Tổng Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty con và công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư,... Các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Tổng Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Tổng Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Tổng Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-ĐN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Tổng Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Tổng Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Tổng Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Tổng Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Tổng Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Tổng Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Tổng Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

31/12/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	368.738.035.739	-	368.738.035.739
Phải thu khách hàng và phải thu khác	412.594.707.358	-	412.594.707.358
Đầu tư dài hạn	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Tài sản tài chính khác	-	1.020.000.000	1.020.000.000
Tổng cộng	781.332.743.097	3.020.000.000	784.352.743.097

31/12/2012			
Các khoản vay	117.989.145.264	-	117.989.145.264
Phải trả người bán và phải trả khác	200.579.167.376	-	200.579.167.376
Chi phí phải trả	1.858.888.554	-	1.858.888.554
Tổng cộng	320.427.201.194	-	320.427.201.194
Chênh lệch thanh khoản thuần	460.905.541.903	3.020.000.000	463.925.541.903

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

31/12/2011	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	99.849.241.355	-	99.849.241.355
Phải thu khách hàng và phải thu khác	386.762.064.474	18.930.229.527	405.692.294.001
Đầu tư dài hạn	-	112.000.000.000	112.000.000.000
Tài sản tài chính khác	97.912.428	1.020.000.000	1.117.912.428
Tổng cộng	486.709.218.257	131.950.229.527	618.659.447.784
31/12/2011			
Các khoản vay	50.027.681.743	16.782.854.555	66.810.536.298
Phải trả người bán và phải trả khác	246.267.411.844	-	246.267.411.844
Chi phí phải trả	562.296.753	-	562.296.753
Tổng cộng	296.857.390.340	16.782.854.555	313.640.244.895
Chênh lệch thanh khoản thuần	189.851.827.917	115.167.374.972	305.019.202.889

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Tổng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

27. NGHIỆP VỤ SÓ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Tổng Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	2012 VND	2011 VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	14.337.232.500	-
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	40.877.123.822	44.271.288.068
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	6.338.815.781	1.464.967.422
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	3.760.000.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	5.073.590.908	-
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	32.871.364.573	1.568.821.591
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	2.009.114.946	-
Thu nhập từ cổ tức		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	83.363.340.325	95.310.843.650
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	15.380.722.617	21.563.931.738
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	24.360.000.000	139.973.363
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	7.168.500.000	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	10.316.044.000	7.677.056.000
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	8.214.680.409	-
Công ty Cổ phần Quản lý và Phát triển Nhà Dầu khí	1.415.587.813	-
Lãi sử dụng vốn		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	36.056.601.258	69.608.535.447
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	5.323.807.892	22.335.135.680
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	6.148.412.709	3.556.072.053
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	2.180.474.898	9.044.069.254
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	8.377.783.055	4.041.136.968

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TỔNG HỢP DẦU KHÍ

Lầu 6, tòa nhà PetroVietnam, số 1 - 5 Lê Duẩn, phường Bến Nghé, quận 1
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. NGHIỆP VỤ SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Trong năm, Tổng Công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau (Tiếp theo):

	2012	2011
	VND	VND
Mua hàng hóa dịch vụ		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	262.849.000	-
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	1.524.426.272	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	582.419.543	-
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	6.842.244.068	5.388.707.986
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	937.553.896.652	1.077.790.758.088
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	106.275.956.028	-
Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí	2.900.000.000	15.048.613.125
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Đông Nam Bộ	137.730.476.196	85.799.980.947
Công ty Cổ phần Phân bón và Hóa chất Dầu khí Miền Trung	1.655.904.762	6.966.666.674
Vay vốn		
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	480.000.000.000	700.000.000.000
Trả nợ vay		
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	498.930.229.527	700.000.000.000
Góp vốn trong năm		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	-	21.700.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	30.000.000.000	14.151.700.000
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	-	28.730.000.000
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	-	9.977.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Dầu khí Việt Nam	-	7.650.000.000
Công ty TNHH Petrosetco - SSG	-	6.925.163.997
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	-	5.000.000.000

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ như sau:

	31/12/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải thu		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Phân phối Tổng hợp Dầu khí	138.316.862.285	99.476.265.311
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	17.007.278.970	-
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí Hà Nội	303.563.620	303.563.620
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí Vũng Tàu	66.352.754.871	15.799.286.871
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Dầu khí Miền Trung	29.591.336.750	6.808.707.974
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	400.950.000	-
Công ty Cổ phần Hội tụ Thông minh	64.240.910.566	82.530.194.502
Phải trả		
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Dầu khí Biển	7.612.289	19.194.173.586
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Dầu khí	8.629.037.694	8.159.256.237
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Tổng hợp Sài Gòn Dầu khí	6.086.725.895	1.251.221.834
Công ty Cổ phần Quản lý và Khai thác Tài sản Dầu khí	25.406.790.884	14.964.095.181
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	5.644.697.971	-
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	118.947.375.249	91.413.977.783
Công ty Cổ phần Hóa dầu và Xơ sợi Dầu khí	1.507.205.215	27.808.455.449
Khoản vay		
Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	-	18.930.229.527

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***27. NGHIỆP VỤ SỐ DƯ VÀ GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)****Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc:**

	<u>2012</u>	<u>2011</u>
	VND	VND
Lương, thưởng và thu nhập khác	6.617.575.800	8.204.353.114
	<u>6.617.575.800</u>	<u>8.204.353.114</u>

28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Theo Nghị quyết số 03/NQ-DVTHDK ngày 20 tháng 02 năm 2013, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty quyết định tạm ứng cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2012 với tỷ lệ là 10% trên vốn điều lệ.

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.



Cao Thanh Hùng
Người lập biểu

Ngày 09 tháng 3 năm 2013



Đào Văn Đại
Kế toán trưởng



Phùng Tuấn Hà
Tổng Giám đốc